Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH, c=VN, o=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
CNCTECH GROUP JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 3010/2026/CBTT-CNC

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026
Re: Disclosure of the 3rd Quarter of 2026 Financial Statements

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ha Noi, October 30th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: **- Ủy ban Chứng khoán nhà nước/ *The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH**
   Name of organization: ***CNCTECH GROUP JOINT STOCK COMPANY***
   - Mã chứng khoán: CLI
     Ticker *CLI*
   - Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Vista, Số 4/15 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
     Address *1st Floor, Vista Building, 4/15 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam*
   - Điện thoại liên hệ: (+84) 86 820 8111
     Telephone *(+84) 86 820 8111*
   - E-mail: hello@cnctech.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 kèm theo Công văn Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ/
Separate Financial Statements for Quarter 3 2026 and Consolidated Financial Statementsfor Quarter 3 2026 with The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: https://cnctech.vn/vi/cong-bo-thong-tin.html

This information was published on the company's website on 30/10/2026, as in the link: https://cnctech.vn/vi/cong-bo-thong-tin.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*: Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 kèm theo Công văn Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ / *Separate Financial Statements for Quarter 3 2026 and Consolidated Financial Statementsfor Quarter 3 2026 with The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
CNCTECH GROUP JOINT STOCK COMPANY
Người được ủy quyền Công bố thông tin
Authorized person to disclose information

VŨ ANH TUẤN/VU ANH TUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.683.085.538.126**	**2.354.459.925.581**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**97.853.366.149**	**301.518.616.923**
1.	Tiền	111		65.372.835.101	110.315.417.133
2.	Các khoản tương đương tiền	112		32.480.531.048	191.203.199.790
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.139.013.765.577**	**1.115.830.476.133**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	5	40.163.623.500	172.047.800.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	1.104.350.142.077	945.882.676.133
3.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	6	(5.500.000.000)	(2.100.000.000)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**977.448.936.915**	**602.157.552.005**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	553.182.883.980	431.242.650.136
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	136.790.862.737	82.666.252.099
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	291.080.658.255	89.477.879.566
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7,8	(3.605.468.057)	(1.229.229.796)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**326.283.848.189**	**233.978.006.859**
1.	Hàng tồn kho	141	10	326.283.848.189	233.978.006.859
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**142.485.621.296**	**100.975.273.661**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	24.090.071.217	10.489.465.327
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		109.850.472.756	85.752.780.053
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	8.545.077.323	4.733.028.281

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**5.135.239.262.526**	**5.044.623.076.963**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**58.762.073.932**	**50.949.339.500**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	9	58.762.073.932	50.949.339.500
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**814.872.547.340**	**752.814.994.353**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	768.825.233.486	726.486.537.147
	+ Nguyên giá	*222*		*969.106.876.221*	*895.930.629.389*
	+ Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(200.281.642.735)*	*(169.444.092.242)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	44.564.431.550	22.988.761.754
	+ Nguyên giá	*225*		*51.701.697.766*	*36.798.948.456*
	+ Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(7.137.266.216)*	*(13.810.186.702)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	15	1.482.882.304	3.339.695.452
	+ Nguyên giá	*228*		*3.687.766.400*	*11.059.636.400*
	+ Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.204.884.096)*	*(7.719.940.948)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**16**	**2.399.098.973.709**	**2.057.947.352.035**
	Nguyên giá	*241*		*2.720.724.583.931*	*2.329.957.182.748*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(321.625.610.222)*	*(272.009.830.713)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**445.571.316.455**	**577.057.767.281**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	445.571.316.455	577.057.767.281
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**285.786.054.583**	**334.079.066.832**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	18	225.130.545.480	273.709.066.832
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	19	61.900.000.000	59.800.000.000
3.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	19	(1.244.490.897)	-
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6	-	570.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**1.131.148.296.507**	**1.271.774.556.962**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	1.130.525.328.261	1.271.554.245.617
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		622.968.246	220.311.345
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**7.818.324.800.652**	**7.399.083.002.544**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**5.393.037.543.936**	**5.118.968.930.085**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.459.881.159.669**	**2.292.023.510.751**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	782.932.392.290	503.492.935.812
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	219.866.036.635	278.605.769.249
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		426.232.662	6.952.228.568
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	12	63.215.790.337	37.667.818.737
5.	Phải trả người lao động	315		23.112.693.299	27.706.257.409
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	14.854.245.679	15.651.253.914
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	23	132.541.253.486	195.627.566.837
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	24	100.104.474.911	335.552.460.788
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25	1.118.129.096.235	888.678.371.396
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		4.698.944.135	2.088.848.041
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.933.156.384.267**	**2.826.945.419.334**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	20	-	2.384.658.584
2.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	23	30.949.761.659	18.177.207.644
3.	Phải trả dài hạn khác	338	24	181.346.799.097	164.794.586.288
4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	25	2.579.584.180.086	2.501.133.511.389
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		141.275.643.425	140.455.455.429
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**26**	**2.425.287.256.716**	**2.280.114.072.459**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		916.000.000.000	916.000.000.000
	+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*916.000.000.000*	*916.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn	412		127.600.000.000	127.600.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		63.000.000.000	108.000.000.000
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		(5.781.153.773)	(4.864.930.892)
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		712.689.427.250	490.682.300.782
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*534.409.193.336*	*336.434.896.802*
	+ LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*178.280.233.914*	*154.247.403.980*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		611.778.983.239	642.696.702.569
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**7.818.324.800.652**	**7.399.083.002.544**

Nguyễn Minh Trang	Lê Thu Thủy	Nguyễn Văn Hùng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Điều hành Tập đoàn**
		Ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**27**	**832.665.904.108**	**485.042.973.596**	**2.271.469.736.685**	**1.160.419.487.168**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		55.623.365	197.196.373	112.563.765	856.225.694
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**832.610.280.743**	**484.845.777.223**	**2.271.357.172.920**	**1.159.563.261.474**
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	636.981.780.082	361.105.471.300	1.732.820.362.382	843.421.507.018
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**195.628.500.661**	**123.740.305.923**	**538.536.810.538**	**316.141.754.456**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	**(144.270.212)**
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	24.974.529.283	85.651.515.871	74.950.502.998	109.513.538.464
8.	Chi phí tài chính	23	30	80.247.735.819	54.864.470.432	214.035.265.148	157.239.066.081
9.	Chi phí bán hàng	25	31	22.636.247.440	9.144.789.990	51.669.957.699	29.149.786.861
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	36.371.168.361	33.645.776.804	121.962.099.842	103.482.416.468
11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		26.195.918.740	182.665.534	32.584.471.505	782.604.393
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 23) (25 + 26) + 27}**	**30**		**107.543.797.064**	**111.919.450.102**	**258.404.462.352**	**136.422.357.691**
13.	Thu nhập khác	31		240.748.729	935.054.814	6.338.967.056	9.523.033.329
14.	Chi phí khác	32		1.570.092.769	1.355.026.477	6.185.226.846	2.050.433.733
15.	**Lợi nhuận khác(40=31-32)**	**40**		**(1.329.344.040)**	**(419.971.663)**	**153.740.210**	**7.472.599.596**
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)**	**50**		**106.214.453.024**	**111.499.478.439**	**258.558.202.562**	**143.894.957.287**
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.113.176.431	7.027.912.256	52.048.957.740	15.176.519.761
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		466.181.750	(20.593.723.600)	417.531.095	(20.960.081.295)
19.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)**	**60**		**89.635.094.843**	**125.065.289.783**	**206.091.713.727**	**149.678.518.821**
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*79.115.128.427*	*87.572.183.152*	*178.280.233.914*	*110.434.432.945*
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*10.519.966.416*	*37.493.106.631*	*27.811.479.813*	*39.244.085.876*
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	864	956	1.935	1.199

Nguyễn Minh Trang	**Lê Thu Thủy**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Điều hành Tập đoàn**
		Ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***258.558.202.562***	***143.894.957.287***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			-
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, phân bổ tiền thuê đất và lãi từ giao dịch mua rẻ	02	138.757.244.106	111.654.497.901
	Các khoản dự phòng	03	9.630.825.252	781.044.009
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(100.877.988.644)	(66.336.370.212)
	Chi phí lãi vay	06	206.952.674.650	153.197.112.837
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***513.020.957.926***	***343.191.241.822***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(317.552.379.801)	(16.808.444.490)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(100.428.789.768)	(129.754.209.065)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.544.387.404)	711.090.249.661
	Thay đổi chi phí trả trước	12	8.478.968.839	62.644.151.388
	Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	172.047.800.000	-
	Tiền lãi vay đã trả	14	(207.331.617.384)	(155.130.019.820)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.089.629.494)	(35.137.227.074)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***18.600.922.914***	***780.095.742.422***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(708.319.186.360)	(440.673.249.228)
2.	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.809.595.960	-
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.120.600.000.000)	(1.032.070.245.085)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.059.746.114.405	1.006.549.286.188
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(85.900.000.000)	(22.630.104.101)
6.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	180.998.619.057	5.834.198.875
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	62.727.511.981	12.751.409.004
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(609.537.344.957)***	***(470.238.704.347)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.500.000.000	31.515.272.616
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(323.200.000)	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	1.777.147.121.300	665.322.441.049
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.368.271.994.562)	(1.107.410.228.193)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.146.782.315)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.633.973.154)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***387.271.171.269***	***(410.572.514.528)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(203.665.250.774)**	**(100.715.476.453)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**301.518.616.923**	**199.763.948.767**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**97.853.366.149**	**99.048.472.314**

Nguyễn Minh Trang	Lê Thu Thủy	Nguyễn Văn Hùng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Điều hành Tập đoàn**
		Ngày 28 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CNC Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106839469 ngày 06 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp. Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 22 vào ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 1, tòa nhà Vista, số 4/15 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; và
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất công nghiệp, đầu tư tài chính, thương mại, xây dựng và cho thuê nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
	a) Công ty con trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	Ninh Bình	98,00%	98,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi
2	Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	Phú Thọ	94,28%	94,28%	Sản xuất công nghiệp và cho thuê nhà xưởng
3	Công ty Cổ phần CNCTech Global	Bắc Ninh	92,00%	92,00%	Xây dựng và cho thuê nhà xưởng
4	Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	Phú Thọ	79,49%	79,49%	Xây dựng và cho thuê nhà xưởng
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI (i)	Phú Thọ	48,00%	51,00%	Đầu tư tài chính
	b) Công ty con gián tiếp				
1	Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	Bắc Ninh	57,17%	94,02%	Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	TP Hồ Chí Minh	92,69%	98,32%	Sản xuất công nghiệp
3	Công ty Cổ phần SMCTech	Phú Thọ	58,28%	61,82%	Sản xuất công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Công nghiệp ASV	Phú Thọ	48,08%	51,00%	Thương mại
5	Công ty TNHH MTV Dịch vụ BGL	Bắc Ninh	57,17%	100%	Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa
6	Công ty Cổ phần CNCNexora	Phú Thọ	48,08%	51,00%	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
	c) Công ty liên kết trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	Hà Nội	49,00%	49,00%	Sản xuất, gia công thiết bị điện tử viễn thông
2	Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Hà Nội	35,14%	35,14%	Nghiên cứu, thiết kế và sản xuất máy chuyên dụng
3	Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	TP Hồ Chí Minh	24,02%	24,02%	Sản xuất gia công linh kiện dầu khí
4	Công ty Cổ phần Arts Group	Phú Thọ	48,23%	48,23%	Sản xuất gia công thiết bị dụng cụ y tế

(i) Công ty được Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ MTV Bảo Ngọc (cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI ("FSI Group")) thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết tại FSI Group nên Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FSI Group. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FSI Group và ghi nhận FSI Group là công ty con của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 chưa được soát xét.

Công ty đã áp dụng hướng dẫn kế toán mới trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 nên một số số liệu kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	112	191.172.372.393	30.827.397	191.203.199.790
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	638.000.000.000	307.882.676.133	945.882.676.133
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	-	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	135	110.323.383.096	(20.845.503.530)	89.477.879.566
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(3.329.229.796)	2.100.000.000	(1.229.229.796)
Phải thu dài hạn khác	215	80.949.339.500	(30.000.000.000)	50.949.339.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	29.800.000.000	30.000.000.000	59.800.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-	570.000.000	570.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		287.068.000.000	(287.068.000.000)	-
Phải thu về cho vay dài hạn		570.000.000	(570.000.000)	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	6.952.228.568	6.952.228.568
Phải trả ngắn hạn khác	320	342.504.689.356	(6.952.228.568)	335.552.460.788

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất , kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính .

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông

không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh, trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên được hợp nhất được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

Trường hợp Công ty thoái vốn mất quyền kiểm soát trong công ty con trước kia được hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung, phần chênh lệch ghi nhận vào vốn chủ sở hữu giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của công ty con tại ngày mua sẽ được phân loại lại vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày thoái vốn.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản

đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất .

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) và lãi của khoản đầu tư ngắn hạn tương ứng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với hoạt động sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phản ánh chi phí các sản phẩm, công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ kế toán.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất .

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	2 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 7
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời gian cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất , trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	3 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, văn phòng, nhà xưởng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	37
Văn phòng, nhà xưởng	5 - 48

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị hợp lý của các chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác từ hợp nhất kinh doanh.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê đất chờ phân bổ, chi phí thuê nhà xưởng chờ phân bổ, chi phí thuê máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê đất, chi phí thuê nhà xưởng, máy móc, thiết bị chờ phân bổ thể hiện số tiền thuê cơ sở hạ tầng, đất, nhà xưởng và máy móc, thiết bị. Các chi phí thuê chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất , sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm khoản nhận trước về cho thuê nhà xưởng và doanh thu chờ phân bổ khác liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào

nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất .

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của Công ty, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Tiền mặt	2.003.877.869	998.994.857
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	63.368.957.232	109.316.422.276
Các khoản tương đương tiền (ii)	32.480.531.048	191.203.199.790
	97.853.366.149	**301.518.616.923**

(i) Chi tiết số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	29.395.357.870	13.281.140.916
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	21.392.563.740	64.039.825.698
Ngân hàng TMCP Quân đội	7.319.579.648	16.255.437.575
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	3.366.816.285	11.092.827.407
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.574.279.474	2.821.141.555
Ngân hàng khác	320.360.215	1.826.049.125
	63.368.957.232	**109.316.422.276**

(ii) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	19.610.741.306	39.868.733.743
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	9.900.000.000	9.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.969.789.742	91.434.192.075
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	50.000.273.972
	32.480.531.048	**191.203.199.790**

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phần nắm giữ vì mục đích kinh doanh	40.163.623.500	-	(i)	-	-	
Mua khoản nợ của Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	-	-		172.047.800.000	-	(i)
	40.163.623.500	**-**		**172.047.800.000**	**-**	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	**594.749.303.731**	**-**	**594.749.303.731**	**640.691.164.382**	**-**	**640.691.164.382**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	432.275.747.946	-	432.275.747.946	535.623.109.589	-	535.623.109.589
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	160.455.506.470	-	160.455.506.470	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	-	-	-	105.068.054.793	-	105.068.054.793
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.018.049.315	-	2.018.049.315	-	-	-
Cho vay	**509.600.838.346**	**(5.500.000.000)**	**504.100.838.346**	**305.191.511.751**	**(2.100.000.000)**	**303.091.511.751**
Công ty TNHH Giải pháp Dreamtech	63.675.158.907	-	63.675.158.907	109.855.942.466	-	109.855.942.466
Công ty TNHH Đầu tư CLI	344.917.164.384	-	344.917.164.384	44.371.764.384	-	44.371.764.384
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	21.258.920.547	-	21.258.920.547	33.856.712.328	-	33.856.712.328
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	-	-	-	38.829.073.534	-	38.829.073.534
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng - Facco	-	-	-	20.317.808.219	-	20.317.808.219
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác CNC Đà Nẵng	-	-	-	22.196.164.382	-	22.196.164.382
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	15.945.194.519	(5.500.000.000)	10.445.194.519	14.175.342.463	(2.100.000.000)	12.075.342.463
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện	20.739.726.027	-	20.739.726.027	-	-	-
Công ty Cổ phần Intech Robotics	12.200.000.000	-	12.200.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	30.864.673.962	-	30.864.673.962	21.588.703.975	-	21.588.703.975
	1.104.350.142.077	**(5.500.000.000)**	**1.098.850.142.077**	**945.882.676.133**	**(2.100.000.000)**	**943.782.676.133**
b. Dài hạn						
Cho vay						
Công ty Cổ phần CNCPS	-	-	-	570.000.000	-	570.000.000
	-	**-**	**-**	**570.000.000**	**-**	**570.000.000**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	66.474.709.523	-	7.624.171.318	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Thao	63.114.257.072	-	37.189.978.581	-
Ông Đỗ Hoài Thanh	37.303.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông Vineco	34.542.306.019	-	22.191.859.213	-
Công ty TNHH Boyd Việt Nam	27.958.381.335	-	19.068.965.255	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	23.919.809.700	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	22.498.602.403	-	23.867.195.229	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	21.978.284.404	-	10.625.106.380	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	12.688.181.955	-	10.537.749.954	-
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng Quốc tế Jusda Việt Nam	11.653.361.056	-	28.092.530.995	-
Công ty Cổ phần CNCInfra	7.840.749.059	-	64.514.718.123	-
Công ty Cổ phần Hifund Việt Nam	5.456.883.948	-	22.407.622.154	-
Công ty TNHH World Elite Electronics (Việt Nam)	674.581.672	(193.747.291)	645.824.304	-
Phải thu từ khách hàng khác	217.079.575.834	(3.338.217.490)	184.476.928.630	(1.229.229.796)
	553.182.883.980	**(3.531.964.781)**	**431.242.650.136**	**(1.229.229.796)**

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khách hàng với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Bảo Quân Hà Nội	41.987.982.407	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện	12.115.790.000	-	18.108.754.909	-
Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	11.343.085.368	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Phát triển Cơ điện và Thương mại TAIE	9.581.488.134	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Ân	6.371.121.684	-	28.819.007.015	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	5.012.400.000	-	5.012.400.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	4.535.133.882	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ Thương mại Đức Bình	3.921.547.568	-	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị TAT	3.601.125.603	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	3.408.500.308	-	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Xây dựng Intech	2.059.584.000	-	7.482.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	32.853.103.783	(73.503.276)	23.244.090.175	-
	136.790.862.737	**(73.503.276)**	**82.666.252.099**	**-**

Trong đó:
Trả trước cho người bán với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Đặc cọc mua cổ phần	45.000.000.000	24.132.627.260
Đặt cọc ủy thác đầu tư	50.000.000.000	-
Đặt cọc chuyển nhượng quyền thuê đất, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất	147.000.000.000	-
Chi phí Giải phóng mặt bằng trả trước	13.534.432.003	13.534.432.003
Tạm ứng	10.202.600.966	12.059.004.222
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	11.787.612.478	12.454.989.375
Các khoản khác	13.556.012.808	27.296.826.706
	291.080.658.255	**89.477.879.566**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		
b. Dài hạn		
Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư	43.741.000.000	43.741.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11.099.809.632	3.219.294.974
Đặt cọc thuê nhà xưởng	3.905.078.400	3.905.078.400
Phải thu dài hạn khác	16.185.900	83.966.126
	58.762.073.932	**50.949.339.500**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hàng mua đi đường	-	1.024.207.546
Nguyên liệu, vật liệu	34.799.045.244	30.366.350.671
Công cụ, dụng cụ	25.803.437.401	17.998.645.566
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.149.031.306	140.982.785.795
Sản phẩm	51.500.518.657	29.445.777.436
Hàng hóa	33.031.815.581	14.160.239.845
	326.283.848.189	**233.978.006.859**

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà xưởng trả trước	4.945.309.008	2.603.385.600
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.963.964.186	2.279.454.590
Chi phí thuê máy móc, thiết bị	4.554.166.666	-
Chi phí khác	8.626.631.357	5.606.625.137
	24.090.071.217	**10.489.465.327**
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước	1.019.740.822.645	1.148.779.241.565
Tiền thuê nhà xưởng trả trước	53.737.320.000	63.410.037.600
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.680.059.999	20.390.624.145
Các chi phí trả trước dài hạn khác	18.367.125.617	38.974.342.307
	1.130.525.328.261	**1.271.554.245.617**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Giảm do thoái Công ty con	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	15.725.607	394.249.536	-	-	409.975.143
Thuế giá trị gia tăng	-	6.556.747	-	1.867.098	4.689.649
Thuế xuất, nhập khẩu	-	83.359.057	3.250.995	-	80.108.062
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.717.302.674	3.364.164.069	16.779.344	14.382.930	8.050.304.469
	4.733.028.281	**3.848.329.409**	**20.030.339**	**16.250.028**	**8.545.077.323**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Giảm do thoái Công ty con	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	6.700.294.891	27.203.158.876	20.671.874.614	2.298.149.097	10.933.430.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.294.366.767	52.048.957.740	29.089.629.494	1.120.723.143	50.132.971.870
Thuế thu nhập cá nhân	2.047.836.458	8.653.852.873	8.763.956.187	47.801.333	1.889.931.811
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.962.906.480	1.704.089.880	-	258.816.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	625.320.621	410.385.524	1.035.066.145	-	640.000
	37.667.818.737	**91.451.758.111**	**62.424.437.370**	**3.479.349.141**	**63.215.790.337**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	**550.009.049.878**	**293.013.541.263**	**44.829.211.637**	**4.942.604.229**	**3.136.222.382**	**895.930.629.389**
Tăng trong kỳ	619.270.932	87.601.897.013	5.854.209.092	651.785.833	385.185.185	95.112.348.055
Tăng do phân loại lại	-	(105.907.666)	105.907.666	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.231.815.395)	-	-	(8.231.815.395)
Giảm do thoái vốn công ty con	(4.352.448.351)	(8.111.749.813)	(762.450.000)	-	(365.178.868)	(13.591.827.032)
Tăng/(giảm) khác	(258.361.593)	145.902.797	-	-	-	(112.458.796)
Số cuối kỳ	**546.017.510.866**	**372.543.683.594**	**41.795.063.000**	**5.594.390.062**	**3.156.228.699**	**969.106.876.221**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	**44.371.075.968**	**101.477.397.005**	**19.209.469.881**	**2.320.579.834**	**2.065.569.554**	**169.444.092.242**
Khấu hao trong kỳ	17.261.800.307	24.503.088.787	4.333.019.034	513.020.426	231.323.689	46.842.252.243
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.998.497.811)	-	-	(5.998.497.811)
Giảm do thoái vốn công ty con	(2.783.539.862)	(6.300.773.727)	(547.763.953)	-	(352.109.998)	(9.984.187.540)
Tăng/(giảm) khác	(22.016.399)	-	-	-	-	(22.016.399)
Số cuối kỳ	**58.827.320.014**	**119.679.712.065**	**16.996.227.151**	**2.833.600.260**	**1.944.783.245**	**200.281.642.735**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	**505.637.973.910**	**191.536.144.258**	**25.619.741.756**	**2.622.024.395**	**1.070.652.828**	**726.486.537.147**
Số cuối kỳ	**487.190.190.852**	**252.863.971.529**	**24.798.835.849**	**2.760.789.802**	**1.211.445.454**	**768.825.233.486**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu kỳ	**36.798.948.456**
Tăng trong kỳ	34.590.430.802
(Giảm) do thoái vốn công ty con	(19.687.681.492)
Số cuối kỳ	**51.701.697.766**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu kỳ	**13.810.186.702**
Khấu hao trong kỳ	4.733.094.752
(Giảm) do thoái vốn công ty con	(11.406.015.238)
Số cuối kỳ	**7.137.266.216**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu kỳ	**22.988.761.754**
Số cuối kỳ	**44.564.431.550**

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu kỳ	**11.059.636.400**
Mua trong kỳ	181.530.000
(Giảm) khác	(7.553.400.000)
Số cuối kỳ	**3.687.766.400**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu kỳ	**7.719.940.948**
Hao mòn trong kỳ	709.176.451
(Giảm) khác	(6.224.233.303)
Số cuối kỳ	**2.204.884.096**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu kỳ	**3.339.695.452**
Số cuối kỳ	**1.482.882.304**

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	**39.214.508.030**	**2.290.742.674.718**	**2.329.957.182.748**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	502.920.229.653	502.920.229.653
Mua trong kỳ	-	6.302.991.269	6.302.991.269
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(118.455.819.739)	(118.455.819.739)
Số cuối kỳ	**39.214.508.030**	**2.681.510.075.901**	**2.720.724.583.931**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	**5.299.257.821**	**266.710.572.892**	**272.009.830.713**
Khấu hao trong kỳ	794.888.676	71.736.834.252	72.531.722.928
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(22.915.943.419)	(22.915.943.419)
Số cuối kỳ	**6.094.146.497**	**315.531.463.725**	**321.625.610.222**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	**33.915.250.209**	**2.024.032.101.826**	**2.057.947.352.035**
Số cuối kỳ	**33.120.361.533**	**2.365.978.612.176**	**2.399.098.973.709**

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Trung tâm Logistics Quốc tế thành phố Bắc Giang	315.829.876.099	509.653.428.034
Dự án Nhà máy Công nghệ cao CNC	45.536.748.792	19.048.884.065
Dự án Intech Bắc Ninh	44.805.200.000	-
Dự án khác	39.399.491.564	48.355.455.182
	445.571.316.455	**577.057.767.281**

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	18.264.180.000	96.404.366.633	18.264.180.000	61.878.298.451
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	56.586.065.585	60.429.935.971	56.586.065.585	61.431.243.034
Công ty Cổ phần Arts Group	49.022.500.000	53.025.378.609	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	43.233.800.000	15.270.864.267	43.233.800.000	20.499.314.968
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	-	-	125.000.000.000	124.929.339.385
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	-	-	4.501.000.000	4.970.870.994
	167.106.545.585	**225.130.545.480**	**247.585.045.585**	**273.709.066.832**

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP KCN Công nghệ cao Yên Lạc	22.500.000.000	-	(i)	-	-	(i)
Công ty Cổ phần CNC Ipark	18.400.000.000	-	(i)	-	-	(i)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Vija	13.500.000.000	(1.244.490.897)	(i)	13.500.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần MK Vision	7.500.000.000	-	(i)	7.500.000.000	-	(i)
Đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	(i)	30.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	-	-	(i)	8.800.000.000	-	(i)
	61.900.000.000	**(1.244.490.897)**		**59.800.000.000**	**-**	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông Vineco	18.087.961.790	3.526.167.938
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật	33.579.537.567	28.006.874.758
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	339.961.559.832	194.554.522.225
Công ty Cổ phần Hifund Việt Nam	6.659.602.967	19.091.238.548
Công ty Cổ phần Minh Quân Vĩnh Phúc	6.688.122.180	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	65.979.121.494	12.904.524.889
Công ty TNHH Makino Việt Nam	32.425.208.116	43.137.360
Đối tượng khác	279.551.278.344	245.366.470.094
	782.932.392.290	**503.492.935.812**
Trong đó		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		
b. Phải trả người bán dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	-	2.384.658.584
	-	**2.384.658.584**

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	-	97.949.704.730
Công ty Cổ phần Hữu nghị Xuân Cương	6.157.911.271	-
Công ty Cổ phần Intech Robotics	51.149.900.722	34.243.350.000
Công ty TNHH Accton Technology Việt Nam	15.179.630.096	930.278.924
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	14.735.981.281	-
Công ty TNHH Sei Optifrontier Việt Nam	32.775.076.776	-
Công ty TNHH UTI Vina Vĩnh Phúc	20.668.178.167	28.502.573.335
Công ty TNHH Vitalink Việt Nam	4.426.676.729	27.476.786.998
Công ty TNHH Zesum Technology Việt Nam	54.693.433.760	54.693.433.760
Đối tượng khác	20.079.247.833	34.809.641.502
	219.866.036.635	**278.605.769.249**
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.532.564.943	11.911.507.677
Chi phí phải trả khác	3.321.680.736	3.739.746.237
	14.854.245.679	**15.651.253.914**

Trong đó:

Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

23. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê xưởng, thuê kho nhận trước	128.647.463.931	193.095.968.410
Các khoản khác	3.893.789.555	2.531.598.427
	132.541.253.486	**195.627.566.837**
b. Dài hạn		
Tiền thuê xưởng nhận trước	30.949.761.659	18.177.207.644
	30.949.761.659	**18.177.207.644**

Trong đó:

Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc mua cổ phần	31.718.220.000	-
Nhận đặt cọc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	-	249.800.000.000
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng, nhà xưởng	36.510.269.754	41.109.679.562
Công ty TNHH Hoàng Phúc Logistic	19.709.342.468	19.709.342.468
Các khoản khác	12.166.642.689	24.933.438.758
	100.104.474.911	**335.552.460.788**
b. Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho thuê nhà xưởng	181.346.799.097	164.794.586.288
	181.346.799.097	**164.794.586.288**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giảm do thoái vốn công ty con	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn					
Vay ngân hàng	**614.661.598.025**	**1.108.959.992.407**	**957.234.455.677**	**15.297.991.521**	**751.089.143.234**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	64.696.000.000	189.307.239.177	153.308.176.466	6.418.000.000	94.277.062.711
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	34.254.367.724	49.138.996.018	50.998.419.595	-	32.394.944.147
Ngân hàng TMCP Quân đội	254.117.935.722	414.052.533.076	344.688.704.669	-	323.481.764.129
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.743.954.796	83.732.078.986	27.947.254.595	8.879.991.521	61.648.787.666
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	78.625.470.456	94.018.480.765	102.315.062.235	-	70.328.888.986
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	168.223.869.327	278.710.664.385	277.976.838.117	-	168.957.695.595
Vay tổ chức khác	**8.800.000.000**	**109.830.000.000**	**118.630.000.000**	**-**	**-**
Công ty TNHH Đầu tư CLI	-	100.330.000.000	100.330.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	8.800.000.000	-	8.800.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Bảo Quân Hà Nội	-	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-
Vay cá nhân	**100.000.000**	**123.877.000.000**	**3.427.000.000**	**1.100.000.000**	**119.450.000.000**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**265.116.773.371**	**207.299.814.392**	**196.831.830.999**	**27.994.803.763**	**247.589.953.001**
	888.678.371.396	**1.549.966.806.799**	**1.276.123.286.676**	**44.392.795.284**	**1.118.129.096.235**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giảm do thoái vốn công ty con	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
b. Dài hạn					
Vay ngân hàng	**2.594.827.596.450**	**343.503.996.681**	**166.220.538.868**	**56.600.000.000**	**2.715.511.054.263**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	203.812.000.000	-	11.277.000.000	16.600.000.000	175.935.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	251.853.242.075	32.142.145.600	20.873.501.193	-	263.121.886.482
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	599.889.295.944	-	26.975.389.270	-	572.913.906.674
Ngân hàng TMCP Quân đội	461.354.762.809	104.433.843.739	39.533.141.584	-	526.255.464.964
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	8.361.526.857	4.983.000.000	1.395.267.177	-	11.949.259.680
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	881.056.768.765	201.945.007.342	52.116.239.644	40.000.000.000	990.885.536.463
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	188.500.000.000	-	14.050.000.000	-	174.450.000.000
Nợ thuê tài chính	**10.422.688.293**	**29.886.132.212**	**8.146.782.315**	**3.828.959.366**	**28.333.078.824**
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	7.753.479.784	29.886.132.212	7.546.210.398	1.760.322.774	28.333.078.824
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	2.669.208.509	-	600.571.917	2.068.636.592	-
Vay tổ chức khác	**102.600.000.000**	**-**	**34.600.000.000**	**16.000.000.000**	**52.000.000.000**
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	51.000.000.000	-	-	-	51.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tứ Hổ	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	10.600.000.000	-	10.600.000.000	-	-
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác CNC Đà Nẵng	40.000.000.000	-	24.000.000.000	16.000.000.000	-
Vay cá nhân	**58.400.000.017**	**61.090.000.000**	**88.160.000.017**	**-**	**31.330.000.000**
	2.766.250.284.760	**434.480.128.893**	**297.127.321.200**	**76.428.959.366**	**2.827.174.133.087**
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	*265.116.773.371*				*247.589.953.001*
- Số phải trả sau 12 tháng	*2.501.133.511.389*				*2.579.584.180.086*

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**108.000.000.000**	**(4.864.930.892)**	**338.651.022.651**	**570.609.742.903**	**2.055.995.834.662**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	154.247.403.981	46.242.935.526	200.490.339.507
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	1.242.246.211	1.242.246.211
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	(1.501.048.254)	34.249.443.763	32.748.395.509
Tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	-	-	(2.093.171)	2.093.171	-
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(112.984.425)	(1.334.053.188)	(1.447.037.613)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.315.705.817)	(8.315.705.817)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Số dư cuối năm trước	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**108.000.000.000**	**(4.864.930.892)**	**490.682.300.782**	**642.696.702.569**	**2.280.114.072.459**
Số dư đầu kỳ này	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**108.000.000.000**	**(4.864.930.892)**	**490.682.300.782**	**642.696.702.569**	**2.280.114.072.459**
Tăng vốn trong Công ty con	-	-	-	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	178.280.233.914	27.811.479.813	206.091.713.727
Thoái vốn Công ty con	-	-	(45.000.000.000)	(916.222.881)	45.000.000.000	(49.543.073.055)	(50.459.295.936)
Cổ tức chia trong kỳ tại công ty con	-	-	-	-	-	(11.359.310.092)	(11.359.310.092)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.050.000.000)	-	(1.050.000.000)
Giảm vốn Công ty con	-	-	-	-	-	(323.200.000)	(323.200.000)
(Giảm)/Tăng khác	-	-	-	-	(223.107.446)	(3.615.996)	(226.723.442)
Số dư cuối kỳ này	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**63.000.000.000**	**(5.781.153.773)**	**712.689.427.250**	**611.778.983.239**	**2.425.287.256.716**

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần 22 ngày 13 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 916.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Hùng	411.599.670.000	44,93	451.599.670.000	49,30
Tang Wing Fong Terry	94.806.140.000	10,35	94.806.140.000	10,35
Công ty Cổ phần Công nghệ cao MK	76.333.330.000	8,33	76.333.330.000	8,33
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB	-	-	45.800.000.000	5,00
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TAT	45.800.000.000	5,00	45.800.000.000	5,00
Các đối tượng khác	287.460.860.000	31,39	201.660.860.000	22,02
	916.000.000.000	**100,00**	**916.000.000.000**	**100,00**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng và đang lưu hành là 91.600.000 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	867.524.272.778	524.351.147.181
Doanh thu cho thuê và các dịch vụ kèm theo	400.908.289.478	337.667.204.087
Doanh thu thi công công trình	981.888.608.687	286.724.935.837
Doanh thu khác	21.148.565.742	11.676.200.063
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.271.469.736.685**	**1.160.419.487.168**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán trả lại	(75.260.765)	(856.225.694)
- Giảm giá hàng bán	(63.000)	-
- Chiết khấu thương mại	(37.240.000)	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.271.357.172.920**	**1.159.563.261.474**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	768.102.655.070	468.836.855.266
Giá vốn cho thuê và các dịch vụ kèm theo	135.116.524.510	114.535.755.066
Giá vốn thi công công trình	819.605.858.507	255.014.647.978
Giá vốn khác	9.995.324.295	5.034.248.708
	1.732.820.362.382	**843.421.507.018**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	60.055.274.771	28.719.601.262
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư tài chính	10.028.362.014	-
Lãi từ giao dịch thoái vốn	593.183.556	74.558.961.531
Cổ tức, lợi nhuận được chia	951.789.316	-
Doanh thu tài chính khác	3.321.893.341	6.234.975.671
	74.950.502.998	**109.513.538.464**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	206.952.674.650	153.197.112.837
Lỗ từ giao dịch thoái vốn	3.335.092.518	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.462.857.083	2.830.857.916
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	1.244.490.897	-
Chi phí tài chính khác	40.150.000	1.211.095.328
	214.035.265.148	**157.239.066.081**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	19.204.389.655	9.770.235.066
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	7.864.210.107	1.389.795.360
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	303.815.465	4.327.035.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	183.790.482	113.212.703
Chi phí bảo hành	2.127.541.647	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.455.918.904	10.181.884.237
Chi phí bằng tiền khác	2.530.291.439	3.367.624.295
	51.669.957.699	**29.149.786.861**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	46.250.986.258	48.322.945.364
Chi phí vật liệu quản lý	763.676.925	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.832.696.802	3.259.720.120
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.869.269.672	4.686.543.473
Thuế, phí và lệ phí	2.833.913.712	776.946.499
Chi phí dự phòng	5.776.238.261	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.635.008.430	29.275.532.979
Chi phí bằng tiền khác	25.000.309.782	17.160.728.033
	121.962.099.842	**103.482.416.468**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	**178.280.233.914**	**110.434.432.945**
Trừ: Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	1.050.000.000	600.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ (VND)	**177.230.233.914**	**109.834.432.945**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	91.600.000	91.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.935**	**1.199**

33. BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ Trụ CNCTech	Công ty liên kết (đến ngày 20 tháng 07 năm 2026)
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	Công ty liên kết (đến ngày 28 tháng 08 năm 2026)
	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty CP KCN Công nghệ cao Yên Lạc	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư CLI	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH FSI Holdings	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Bluestar Alliance Holdings	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV CSI Semicon	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần CNCInfra (trước đây là Công ty Cổ phần Uti Semitech)	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Điện tử Thiên Quang	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt (Đến ngày 03 tháng 04 năm 2026)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt (Đến ngày 03 tháng 04 năm 2026)
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt (Đến ngày 03 tháng 04 năm 2026)
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt (Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt từ ngày 30 tháng 9 năm 2026
Công ty Cổ phần Arts Group	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt từ ngày 29 tháng 6 năm 2026
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	Không còn là bên liên quan
Ông Đinh Hùng Cường	Không còn là bên liên quan
Hội đồng quản trị, ban điều hành, bản kiểm soát, kế toán trưởng	Quản lý chủ chốt

33. BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**916.533.150.984**	**241.107.757.438**
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	539.098.405.691	143.460.755.709
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	214.110.207.248	-
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	58.813.817.279	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	56.701.896.913	5.050.395.525
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	32.018.678.690	18.429.961.466
Công ty TNHH MTV CSI Semicon	15.790.145.163	-
Công ty Cổ phần CNCInfra	-	74.166.644.738
Mua cổ phần từ	**18.400.000.000**	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	18.400.000.000	-
Góp vốn	**22.500.000.000**	-
Công ty CP KCN Công nghệ cao Yên Lạc	22.500.000.000	-
Thoái vốn	**133.800.000.000**	-
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	125.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	8.800.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	**72.782.322.234**	**64.850.489.009**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	31.683.455.781	44.825.754.848
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	27.571.223.549	10.961.294.709
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	13.260.542.904	6.443.875.702
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	267.100.000	623.100.000
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện	(*)	1.996.463.750
Đi vay	**261.370.000.000**	**120.891.275.068**
Bà Nguyễn Thị Dung	107.700.000.000	41.690.000.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	100.330.000.000	36.176.275.068
Bà Nguyễn Hồng Nhung	53.340.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	-	41.525.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	-	1.000.000.000
Ông Đinh Hùng Cường	(*)	500.000.000

33. BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Trả nợ vay	**189.290000.00.0**	**129.141.275.068**
Công ty TNHH Đầu tư CLI	100.330.000.000	32.826.275.068
Bà Nguyễn Hồng Nhung	50.100.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Dung	30.060.000.000	51.290.000.000
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	8.800.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	-	41.525.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	-	3.000.000.000
Ông Đinh Hùng Cường	(*)	500.000.000
Cho vay	**755.850.000.000**	**445.580.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư CLI	750.400.000.000	205.100.000.000
Công ty Cổ phần Arts Group	5.100.000.000	(**)
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	350.000.000	280.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	-	9.500.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	-	230.700.000.000
Thu hồi gốc cho vay	**456.001.392.877**	**423.427.247.829**
Công ty TNHH Đầu tư CLI	454.351.392.877	134.450.000.000
Công ty Cổ phần Arts Group	1.000.000.000	(**)
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	650.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	-	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện	(*)	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	-	19.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	-	231.250.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	-	8.227.247.829
Lãi cho vay	**14.594.797.811**	**8.131.085.168**
Công ty TNHH Đầu tư CLI	11.699.125.480	508.416.187
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	1.769.852.056	1.114.082.188
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	947.957.261	2.610.757.479
Công ty Cổ phần Arts Group	177.863.014	(**)
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	-	2.770.010.137
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	-	1.081.232.876
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	-	46.586.301

33. BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Lãi đi vay	**14.046.456.698**	**6.514.778.709**
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	4.577.424.658	4.577.424.659
Bà Nguyễn Thị Dung	3.868.222.063	634.897.103
Bà Nguyễn Hồng Nhung	3.533.481.758	87.209.805
Công ty TNHH Đầu tư CLI	1.480.698.083	280.945.771
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	586.630.136	792.821.918
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	-	78.356.165
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	-	63.123.288
Cổ tức được chia	**2.919.572.025**	**2.389.395.426**
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	2.795.782.710	2.389.395.426
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	123.789.315	-
Bán nợ, chứng khoán kinh doanh	**231.490.017.522**	**-**
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	231.490.017.522	-
Bán tài sản	**16.003.203.000**	**-**
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	16.003.203.000	-

33. BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**371.646.380.821**	**131.753.006.682**
Công ty TNHH Đầu tư CLI	344.917.164.384	44.371.764.384
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	15.945.194.519	14.175.342.463
Công ty Cổ phần Arts Group	10.581.063.014	(**)
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	202.958.904	520.113.973
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	(*)	38.829.073.534
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	(*)	33.856.712.328
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**86.075.941.593**	**108.312.297.742**
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	34.542.306.019	22.191.859.213
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	23.919.809.700	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	12.688.181.955	10.537.749.954
Công ty Cổ phần CNCInfra	7.840.749.059	64.514.718.123
Công ty Cổ phần Arts Group	7.050.000.000	(**)
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	34.894.860	(**)
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	-	3.443.799.134
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	(*)	7.624.171.318
Trả trước người bán ngắn hạn	**4.535.133.882**	**18.108.754.909**
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	4.535.133.882	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện	(*)	18.108.754.909
Phải thu ngắn hạn khác	**192.422.852.418**	**1.433.425.498**
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	87.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	60.068.952.911	327.711.706
Công ty TNHH MTV Bluestar Alliance Holdings	45.000.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	220.000.000	220.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung	133.899.507	137.500.000
Ông Vũ Anh Tuấn	-	6.875.000
Công ty Cổ phần Điện tử Thiên Quang	(*)	643.619.284
Ông Nguyễn Thái Sơn	(*)	97.719.508
Phải trả người bán ngắn hạn	**19.276.551.844**	**39.341.334.958**
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	18.087.961.790	3.526.167.938
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	670.332.855	5.307.118.831
Công ty Cổ phần Arts Group	352.919.169	(**)
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	165.338.030	(**)
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	(*)	17.603.523.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	(*)	12.904.524.889

33. BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**22.682.624.505**	**102.914.704.730**
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	14.735.981.281	-
Ông Ngô Hùng Tín	5.000.000.000	(**)
Công ty TNHH MTV CSI Semicon	2.946.643.224	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	-	97.949.704.730
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	-	4.965.000.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	**-**	**6.832.000.000**
Công ty TNHH FSI Holdings	-	5.932.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	-	600.000.000
Bà Đinh Thị Thu Hà	-	300.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	**10.045.015.819**	**5.310.594.811**
Bà Nguyễn Hồng Nhung	3.698.799.710	165.317.952
Bà Nguyễn Thị Dung	3.277.832.545	724.222.062
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	3.068.383.564	3.120.000.002
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ Trụ CNCTech	(*)	1.301.054.795
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	**1.623.447.335**	**1.745.294.819**
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	1.623.447.335	1.745.294.819
Phải trả ngắn hạn khác	**22.317.492.554**	**250.188.252.692**
Bà Nguyễn Thị Dung	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	1.175.492.554	388.252.692
Bà Nguyễn Hồng Nhung	1.142.000.000	-
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	-	249.800.000.000
Vay ngắn hạn	**99.950.000.000**	**8.800.000.000**
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	(*)	8.800.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung	99.950.000.000	-
Phải trả dài hạn khác	**1.726.225.560**	**10.061.951.360**
Công ty Cổ phần Điện tử Thiên Quang	(*)	8.335.725.800
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	1.726.225.560	1.726.225.560

33. BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay dài hạn	**82.330.000.000**	**112.000.000.000**
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	51.000.000.000	51.000.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	30.140.000.000	26.900.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung	1.190.000.000	23.500.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	(*)	10.600.000.000

(*) Tại ngày cuối kỳ/ Kỳ này không còn là bên liên quan
(**) Năm trước chưa là bên liên quan

Nguyễn Minh Trang	**Lê Thu Thủy**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Điều hành Tập đoàn**
		Ngày 28 tháng 10 năm 2026